TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NA HANG** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **36**/2023/HNGĐ-ST Ngày 08/6/2023 V/v "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA HANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Chẩu Văn Khỏe.

2. Ông: Lương Quang Toán.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đàm Thị Yến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, xét xử công khai vụ án thụ lý số: **08**/2023/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 02 năm 2023, về "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **12**/2023/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 5 năm 2023.

1. **Nguyên đơn:** Anh Bế Văn T, sinh năm: 1998.

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. **Bị đơn:** Chị Lưu Thị D, sinh năm: 2000.

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã T, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DỤNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai anh Bế Văn T trình bày:

Sau gần một năm tìm hiểu tôi cô Lưu Thị D được hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, đến ngày 27/02/2020 chúng tôi mới đến Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã T, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, để đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Khi tổ chức cưới hỏi cô D ở nhà bố, mẹ tôi ở Thôn L, xã N được 03 ngày rồi chúng tôi lại đi làm. Chúng tôi sống hạnh phúc đến tháng 4/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không thống nhất nơi làm việc, việc vợ chồng tôi mâu thuẫn đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng không đạt kết quả gì. Chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 4/2022 cho đến nay trong thời gian sống ly thân chúng tôi không còn quan tâm, chăm sóc tới nhau nữa, nay tôi xác định không còn tình cảm vợ chồng với cô D nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Lưu Thị D.

Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung tên cháu là Bế Thị Thu T1, sinh ngày: 04/6/2020, hiện cháu đang ở chị D, khi ly hôn nguyện vọng của anh xin được trực tiếp nuôi con, anh không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bình quân thu nhập hàng tháng của tôi từ lương + thưởng từ 9.000.000đ đến 10.000.000đ đảm bảo đủ điều kiện kinh tế để nuôi con. Nếu chị D không đồng ý cho anh được trực tiếp nuôi con anh sẽ nhường quyền trực tiếp nuôi con cho chị D còn việc cấp dưỡng nuôi con tôi sẽ tự thỏa thuận với chị D.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03/4/2023 chị Lưu Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị xác định kết hôn với anh Bế Văn T trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 27/02/2020, vợ chồng chị sống hạnh phúc đến tháng 3/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm về cách nuôi dậy con. Anh, chị đã sống ly thân từ tháng 3/2021 chị về nhà ngoại ở Thôn T, xã T, huyện Thạch Thành cư trú từ đó cho đến nay. Nay chị cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, việc anh T làm đơn xin ly hôn chị nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con tên cháu là Bế Thị Thu T1, sinh ngày: 04/6/2020 hiện cháu T1 đang do chị nuôi dưỡng, khi ly hôn nguyện vọng của chị đề nghị Tòa án giao cháu T1 cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết Tòa án đã xác minh tại Thôn L, xã N, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang. Uỷ thác cho Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh

Hóa, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ. Chị Lưu Thị D đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Hang, phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi HĐXX vào nghị án, Thẩm phán, HĐXX và Thư ký Tòa án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì về việc giải quyết vụ án.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GĐ); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đề nghị HĐXX: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bế Văn T.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Bế Văn T được ly hôn chị Lưu Thị D.

Về con chung: Giao cháu Bế Thị Thu T1, sinh ngày: 04/6/2020 cho chị Lưu Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Bế Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Ngoài ra tuyên buộc anh Bế Văn T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lưu Thị D hiện nay không còn cư trú tại Thôn L, xã N, huyện Na Hang, tuy nhiên chị vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn L, xã N, huyện Na Hang. Việc Tòa án nhân dân huyện Na Hang, thụ lý vụ án trên là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, 35, 39 của BLTTDS. Quá trình giải quyết chị Lưu Thị D đã có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt thuộc trường hợp Tòa án không tiến hành hòa giải theo được được quy định tại Điều 207 của BLTTDS. Anh Bế Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào các Điều 227, 228 và Điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bế Văn T và chị Lưu Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp. Việc các đương sự trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, thời gian sống ly thân là hoàn toàn phù hợp với những chứng cứ, tài liệu mà Tòa án đã thu thập được. HĐXX thấy rằng anh T, chị D đã có thời gian sống ly thân đã lâu, trong thời gian ly thân các bên không còn quan tâm, chăm sóc tới nhau nữa, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật HN&GĐ, HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Bế Văn T.

[3] Về con chung: Các đương sự xác định có 01 con chung tên cháu là Bế Thị Thu T1, sinh ngày: 04/6/2020 hiện cháu Thủy đang do chị Lưu Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; khi ly hôn các đương sự đều đề nghị Tòa án giao con cho mình được trực tiếp nuôi dưỡng. Tại đơn xin xét xử vắng mặt anh T đã thay đổi yêu cầu, nhất trí giao cháu Bế Thị Thu T1 cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy kể từ khi anh T, chị D sống ly thân cháu T1 đã được chị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh T đã không quan tâm, chăm sóc tới con. Căn cứ vào các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật HN&GĐ, HĐXX xét thấy cần giao cháu Bế Thị Thu T1 cho chị Lưu Thị D là phù hợp có căn cứ.

[3.1] Việc cấp dưỡng nuôi con: Chị Lưu Thị D không yêu cầu anh Bế Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung. HĐXX xét thấy đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, do đó không buộc anh Bế Văn T phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với ý chí của đương sự. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Các đương sự đều xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Bế Văn T phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Bế Văn T.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bế Văn T được ly hôn chị Lưu Thị D.

Về con chung: Giao cháu Bế Thị Thu T1, sinh ngày: 04/6/2020 cho chị Lưu Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Bế Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Anh Bế Văn T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Na Hang, theo biên lai thu tiền tạm ứng phí số: AA/2021/0005052, ngày 17/02/2023.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Na Hang;
- Chi cục THADS huyện Na Hang;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trường Giang